

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
BẢO CẢO TỶ LỆ AN TOÀN TẠI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TẠI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5 - 15
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TẠI CHÍNH	16 - 25

Trang

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài lệ An toàn Tài chính đã được xét duyệt tại ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHBQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 84/GPBC-UBCK ngày 30/9/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đổi tên Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023 là: 35.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Bình	Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tài lệ an toàn tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài lệ An toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BẢO CAO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CAO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết lập, duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2025.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán và Thông tư số 60/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *[Signature]*



Trình Quốc Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvitors

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvitors, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 25 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvitors lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính tại số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, bao gồm Bảo cáo tài chính và Bản Thuyết minh Bảo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Bảo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 của Công ty không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Mục đích, Cơ sở lập Báo cáo tài lệ An toàn tài chính và Giới hạn sử dụng Báo cáo soát xét

Không phù luận kết luận nêu trên, như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Cơ sở lập Báo cáo tài lệ An toàn tài chính, bản thuyết minh Báo cáo tài lệ An toàn tài chính được lập nhằm mục đích tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó Báo cáo tài lệ An toàn tài chính đã được soát xét có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Báo cáo tài lệ An toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài lệ An toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo soát xét ngày 08/8/2024 đưa ra kết luận chấp nhận phần và Báo cáo kiểm toán ngày 19/02/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chúng tôi cam đoan rằng:

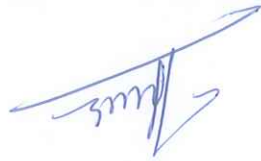
(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyệt Minh



Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Hoàng Thị Cẩm Anh



Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

I. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	(1)	(2)	(3)
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm VND
A	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	35.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	297.571.576	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	595.143.152	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.971.301.688	-	-
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản (1)	14.022.000.256	-	-
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cổ định	-	-	-
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	11.445.765.342	-	-
14	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	Tổng	54.886.016.672	11.445.765.342	-
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
1	Tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
	Phải thu của khách hàng	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
1	Trả trước cho người bán	-	-	-
2	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	-	-
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
7	Dự phòng phải thu ngân hàng khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác			
I	Chi phí trả trước ngắn hạn			
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
	Tạm ứng			
4.1	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			
IB	Tổng		322.295.548	
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
	Phải thu dài hạn nội bộ			
3	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu dài hạn khác			
4	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

STT	NỘI DUNG		
	Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
V	Tài sản ngắn hạn khác		
II	Tài sản cố định		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
I	Đầu tư vào công ty con		
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn		
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		
	theo quy định tại khoản 2 Điều 9		
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6		
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
IV	Tài sản dài hạn khác		
1	Chi phí trả trước dài hạn		
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
3	Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn		
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoài trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6.		
	1C Tổng		
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C		
	43.075.556.134		

(i) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản:

30/6/2025	VND	11.329.865.342	831.573.429	1.860.561.485	14.022.000.256
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn					
Cộng					

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

(ii) Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính:

Phân tạng	Gia gốc VND	Gia thị trường VND	thêm (giảm đi)
Chương khoản niêm yết			
+ Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (Mã: OCH)	8.895.784.900	4.013.770.000	(4.882.014.900)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội (Mã: PVR)	8.125.169.500	2.318.000.000	(5.807.169.500)
+ Công ty Cổ phần Everpia (Mã: EVE)	1.295.620.312	840.488.000	(455.132.312)
Chương khoản huy niêm yết			
+ Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre (Mã: FBT)	301.448.630	-	(301.448.630)
Tổng	18.618.023.342	7.172.258.000	(11.445.765.342)

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ	2.591.046.086	-
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	0	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-
		2.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-
II	Trái phiếu Chính phủ		-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng		-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)
A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Các hạng mục đầu tư			
Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND	
(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
IV			
			Trái phiếu doanh nghiệp
			Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết
7			Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	8	-	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	10	-	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu
	15	-	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu
	20	-	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi
			Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết
8			
			Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	15	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	20	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	25	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	30	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi
			Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	30	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
			Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	35	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi
	40	-	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)

V	Cổ phiếu		4.854.258.000	686.114.300
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	840.488.000	84.048.800
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	4.013.770.000	602.065.500
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
VI	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	-	-	-
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		2.619.448.630	1.168.358.904
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40	2.318.000.000	927.200.000
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	301.448.630	241.158.904
VIII	Các tài sản khác		4.755.184.800	3.804.147.840
21	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100	-	-
22	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán	80	4.755.184.800	3.804.147.840
23	Các tài sản đầu tư khác	80	-	-
IX	Rủi ro tăng thêm		3.803.347.840	380.334.784
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
I	CTCP Kinh tế Hà Nội	10	3.803.347.840	380.334.784
A.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)		18.623.285.356	6.038.955.828

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Hệ số rủi ro	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.	-	-	-	-	1.794.599.605	72.588.540	1.867.188.145
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								1.867.188.145

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro (VND)				
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-					
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-					
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-					
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	831.573.429					
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán								831.573.429

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)
B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)

Hệ số rủi ro	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
III. Rủi ro thanh toán khác								
Loại hình giao dịch		Hệ số		Quy mô rủi ro (VND)		Giá trị rủi ro (VND)		
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chỉ tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chỉ tiết từng đối tượng).	100%		5.000.000		5.000.000		
Tổng rủi ro thanh toán khác						5.000.000		

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)		Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác		Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
1		Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		30%	1.669.246.027	500.773.808
Tổng rủi ro tăng thêm						500.773.808
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)						3.204.535.382

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	I	II	III	IV	V	C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max{IV,V})	D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)
	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng liền kề	5.659.133.451	138.496.264				5.000.000.000	14.243.491.210
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí						5.000.000.000	
	Chi phí khấu hao							
1.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	283.573.200						
2.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(156.206.936)						
3.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi							
4.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	5.520.637.187						
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)	1.380.159.297						
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)							
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Công ty quản lý quỹ).							

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DÙNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng VND
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	6.038.955.828
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	3.204.535.382
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	14.243.491.210
5	Vốn khả dụng	43.075.556.134
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	302%

Kế toán trưởng

Nguyễn Nguyệt Minh

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Hoàng Thị Cẩm Anh

Tổng Giám đốc

Trình Quốc Bình

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Bảo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Đơn vị tiền tệ sử dụng

2.2

06 tháng kết thúc cùng ngày.

Bảo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Kỳ kế toán năm

2.1

KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

2.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

1.3

- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

1.2

Số lao động của Công ty tại 30/06/2025 là 15 người (Tại 31/12/2024 là 13 người).

Ngheà Đò, thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường

Tổng	
35.000.000.000	35.000.000.000
Leadvisors	
-	1.000.000
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Tài sản	
-	-
1.540.000.000	-
Bà Hà Thị Bích Ngọc	
7.210.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	
11.550.000.000	20.299.000.000
Ông Lê Minh Thành	
14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Leadvisors Capital	
VND	VND
01/01/2025	30/06/2025

23/02/2023 là: 35.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Chỉ tiết như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu 84/GPBC-UBCK ngày 30/9/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đổi tên Công ty và Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty Cổ phần Quỹ Leadvisors (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Quản

Hình thức sở hữu vốn

1.1

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
Ban hành theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC
Ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính

Bảo cáo tỷ lệ An toàn tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2025

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Cơ sở lập số liệu tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2025 cần được độc đồng thời cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

4. CÁC CHỈ SỐ SẠCH ẢP DÙNG

TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Tháng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phần vốn (đối với Công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
 Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng,
 phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
 Ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính

Bảo cáo tỷ lệ An toàn tài chính
 Ban hành theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH AP DỤNG (TIẾP THEO)

Tỷ lệ vốn khả dụng (Tiếp theo)

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
 - Các khoản giảm trừ;
 - Các khoản tăng thêm; và
 - Vốn khác (nếu có).
- Các khoản giảm trừ**
- Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

Cổ phiếu quỹ (nếu có);

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;

- Giá trị kỳ quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường));

- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)); Các tài sản ngân hàng bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngân hàng khác;

Các tài sản dài hạn;

- Các khoản ngoài trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kiểm toán (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp: Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty hoặc Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiết hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn mất khả năng thanh toán;

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ (Tiếp theo)

- Khi xác định các chi tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:
- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
 - Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá trị tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường).
- Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chi tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chi tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thì trường theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, trừ chứng khoán được phát hành bởi Công ty mẹ hoặc Công ty con của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính;
- Các khoản dự phòng suy giảm, giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty, chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển trả lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính;

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)
Các khoản tăng thêm (TIẾP THEO)

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đang kỳ bỏ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán, được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Giá trị ròng} \times \text{Giá trị sản phẩm} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vì thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong Thuyết minh Giá tài sản.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp: Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty hoặc Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai, chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị/giá mua cộng lại lấy kể từ sử dụng lại suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Gia tài sản (Tiếp theo)

Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giá trị của cổ phiếu là giá trị của cổ phiếu gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tôi thiểu ba (03) Công ty chứng khoán liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tôi thiểu ba (03) Công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu của tôi chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị mua/gia trị vốn góp, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng dài chứng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng dài chứng không có giá giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty,
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tồn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc:
$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn được áp dụng cho các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;

- + Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán nhằm yết phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu tài phiếu đã đảo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đảo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

- Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên được áp dụng cho các khoản sau:

- + Hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong đó hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- + Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- + Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn.

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

Hệ số thanh toán theo đối tác:

TT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số thanh toán theo thời gian:

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/hoàn chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phải sinh (đối với chứng khoán phải sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoại hệ thống giao dịch trong n ngày thỏa thuận của hai bên).

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu.
- Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.
- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, chứng khoán tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán $\times$ 100%.

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính được xác định như sau:

- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính được xác định như sau:
- Các khoản phải thu, trái phiếu đã đảo hạn, các công cụ nợ đã đảo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).
- Các khoản phải thu, trái phiếu đã đảo hạn, các công cụ nợ đã đảo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).
- Các khoản phải thu, trái phiếu đã đảo hạn, các công cụ nợ đã đảo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10, Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch công với các khoản có tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
Ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính
Ban hành theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC
Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm (Tiếp theo)

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thông nhất trước bằng văn bản.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán

Toàn bộ khoản thiết hại tính theo giá trị Hợp đồng phải được giám trừ khỏi vốn khả dụng.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của hai giá trị sau:

- 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán;
- 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi chi phí khấu hao, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giữa giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Nguyệt Minh

Hoàng Thị Cẩm Anh

Trình Quốc Bình